

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
(Thành lập tại Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo Ban Tổng Giám Đốc	1 – 3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 – 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 36

U.N
2.BIN

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đã lập Báo cáo này để đệ trình cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2024 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2012 và các Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi.

Theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 thay đổi mới nhất lần thứ 11 ngày 04 tháng 12 năm 2023, tổng vốn Điều lệ của Công ty là 309.998.860.000 VND. Đến ngày 31/3/2024, theo báo cáo tài chính được lập, tổng vốn Điều lệ đã góp là 309.998.860.000 VND.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

Trụ sở hoạt động :

Địa chỉ : 722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại : (028) 7300 6826 Fax: (028) 3535 5423
Email : tcooffshore@saigonnewport.com.vn
Mã số thuế : 0311638652

Địa chỉ giao dịch: 52- 54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Văn Phòng Đại Diện Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng tại Vũng Tàu

Địa chỉ : Số 8 Hoàng Diệu, Tòa nhà Petro Tower, Phường 1, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Mã số thuế : 0311638652-002

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng - Chi Nhánh Hải Phòng

Địa chỉ : Toà nhà Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, 808 Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng
Mã số thuế : 0311638652-003

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 4 đến trang 8.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 và đến ngày lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Đắc Thiệu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Lê Đăng Phúc	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đăng Phúc	Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Phó Tổng Giám Đốc

BAN KIỂM SOÁT:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Đức Duy	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Phạm Huy Vũ	Thành viên

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Đăng Phúc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2024 được lập đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Nêu rõ các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành được áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những quy định và chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất với mức độ chính xác và hợp lý. Ban Tổng Giám Đốc cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán và các báo cáo tài chính hợp nhất được lập đã tuân thủ Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tôi phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, được trình bày từ trang 4 đến trang 36. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc, ✓

Lê Đăng Phúc
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.712.096.819.672	1.413.887.698.237
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>V.1</i>	723.503.814.207	547.850.692.923
1. Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	111		634.003.814.207	379.650.692.923
2. Các khoản tương đương tiền	112	<i>IV.4</i>	89.500.000.000	168.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	<i>IV.5</i>	33.717.500.000	2.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.717.500.000	2.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		670.863.225.866	537.021.752.350
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	<i>V.3</i>	511.407.576.328	501.543.185.710
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<i>V.4</i>	111.809.540.654	29.794.950.653
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	<i>V.5</i>	72.103.151.120	30.143.809.161
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	<i>V.6</i>	(24.460.193.174)	(24.460.193.174)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.150.938	-
IV. Hàng tồn kho	140	<i>V.7</i>	193.984.737.604	255.528.304.908
1. Hàng tồn kho	141		193.984.737.604	255.528.304.908
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		90.027.541.995	70.986.948.056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<i>V.8</i>	19.912.336.170	12.384.683.648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		70.109.600.152	58.585.140.635
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		5.605.673	17.123.773
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.144.390.992.929	2.118.422.236.897
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		85.306.599.478	85.406.599.478
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		19.000.000.000	19.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	<i>V.5</i>	66.306.599.478	66.406.599.478
II. Tài sản cố định	220		1.748.197.190.219	1.732.390.769.620
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<i>V.9</i>	1.529.136.540.397	1.513.170.402.441
- Nguyên giá	222		3.440.662.908.067	3.365.444.469.965
- Khấu hao lũy kế	223		(1.911.526.367.670)	(1.852.274.067.524)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	<i>V.10</i>	1.084.043.088	1.186.870.446
- Nguyên giá	225		2.219.704.000	2.219.704.000
- Khấu hao lũy kế	226		(1.135.660.912)	(1.032.833.554)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<i>V.11</i>	217.976.606.734	218.033.496.733
- Nguyên giá	228		219.290.529.186	219.290.529.186
- Khấu hao lũy kế	229		(1.313.922.452)	(1.257.032.453)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.557.702.350	6.698.148.143
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<i>V.12</i>	15.557.702.350	6.698.148.143
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	<i>V.2</i>	184.058.076.103	163.465.467.699
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		184.058.076.103	163.465.467.699
VI. Tài sản dài hạn khác	260		111.271.424.779	130.461.251.957
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<i>V.8</i>	111.271.424.779	128.194.219.840
2. Lợi thế thương mại	269		-	2.267.032.117
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.856.487.812.601	3.532.309.935.134

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.679.101.153.289	2.391.221.034.909
I. Nợ ngắn hạn	310		1.601.625.942.003	1.397.589.887.555
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	138.589.895.542	233.422.112.424
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	758.228.882.914	453.375.206.272
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	11.874.846.775	41.539.295.810
4. Phải trả người lao động	314		16.200.927.190	23.395.341.010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	108.375.213.420	65.687.053.225
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	99.361.222.597	99.361.222.597
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	59.007.907.870	68.202.761.490
8. Vay ngắn hạn	320	V.18	405.778.188.102	401.923.107.426
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	4.208.857.593	10.683.787.301
II. Nợ dài hạn	330		1.077.475.211.286	993.631.147.354
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	74.520.916.949	99.361.222.597
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	150.000.000	150.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	1.002.804.294.337	894.119.924.757
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	1.177.386.659.312	1.141.088.900.225
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.177.386.659.312	1.141.088.900.225
1. Vốn Điều lệ	411	IV.15	309.998.860.000	309.998.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		309.998.860.000	309.998.860.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		338.826.382.529	293.738.095.119
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.472.414.482	27.231.484.678
4. Lãi lũy kế	421	IV.16	240.487.506.370	252.641.389.090
- Lãi lũy kế năm trước chưa phân phối	421a		204.547.215.853	104.590.167.093
- Lãi sau thuế năm nay chưa phân phối	421b		35.940.290.517	148.051.221.997
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		260.601.495.931	257.479.071.338
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.856.487.812.601	3.532.309.935.134

Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Đặng Hải Đăng

Kế toán trưởng

Vũ Quang Tiến

Tổng Giám đốc



Lê Đăng Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024

B02a-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý I năm 2024	Quý I năm 2023	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	508.945.134.214	321.227.090.707	508.945.134.214	321.227.090.707
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	508.945.134.214	321.227.090.707	508.945.134.214	321.227.090.707
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11		406.779.078.682	243.355.739.126	406.779.078.682	243.355.739.126
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		102.166.055.532	77.871.351.581	102.166.055.532	77.871.351.581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.457.944.583	716.369.526	4.457.944.583	716.369.526
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	27.415.664.078	19.024.450.712	27.415.664.078	19.024.450.712
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.078.012.475	18.854.581.969	27.078.012.475	18.854.581.969
8. Phần lãi trong Công ty liên kết	24		2.825.108.404	2.341.388.716	2.825.108.404	2.341.388.716
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	4.262.587.672	4.073.118.957	4.262.587.672	4.073.118.957
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	29.656.176.488	18.507.968.540	29.656.176.488	18.507.968.540
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.114.680.281	39.323.571.614	48.114.680.281	39.323.571.614
12. Thu nhập khác	31	VI.8	335.331.992	39.712.448	335.331.992	39.712.448
13. Chi phí khác	32	VI.9	3.947.173	482.742.417	3.947.173	482.742.417
14. Lợi nhuận khác	40		331.384.819	(443.029.969)	331.384.819	(443.029.969)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48.446.065.100	38.880.541.645	48.446.065.100	38.880.541.645
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.20	9.383.349.990	4.603.486.937	9.383.349.990	4.603.486.937
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	IV.20	-	-	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 9 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành và đọc cùng báo cáo này

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIÊN TÂN CẢNG
722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024

B02a-DN/HN

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	39.062.715.110	34.277.054.708	39.062.715.110	34.277.054.708
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	35.940.290.517	27.490.092.299	35.940.290.517	27.490.092.299
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	3.122.424.593	6.786.962.409	3.122.424.593	6.786.962.409

Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2024

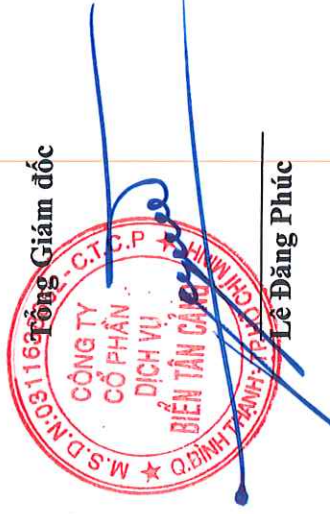
Người lập biểu


Đặng Hải Đăng

Kế toán trưởng


Vũ Quang Tiến

Tổng Giám đốc


Lê Đăng Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	48.446.065.100	38.880.541.645
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	59.412.017.503	53.133.600.192
- Thay đổi các khoản dự phòng	03	-	(71.649.506)
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	-	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.252.528.702)	(287.613.056)
- Chi phí lãi vay	06	27.078.012.475	18.854.581.969
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	133.683.566.376	110.509.461.244
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(169.965.867.916)	(43.572.562.988)
- (Tăng) hàng tồn kho	10	119.271.568.119	(29.837.749.126)
- (Giảm)/ Tăng các khoản phải trả	11	70.529.346.266	(4.070.118.209)
- Giảm/ (Tăng) chi phí trả trước	12	9.395.142.539	4.723.548.400
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26.687.978.985)	(16.007.887.962)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.935.326.156)	(10.539.103.510)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	50.566.097	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.008.140.045)	(9.911.959.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	88.332.876.295	1.293.628.619
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.155.122.316)	(6.837.235.284)
- Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	(9.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	9.874.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.767.500.000)	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
- Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	105.657.049	1.341.217.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.816.965.267)	(4.622.017.545)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	14.300.000.000
- Tiền thu từ đi vay	33	283.445.116.410	99.739.966.117
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(170.821.323.053)	(127.224.515.676)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(84.343.101)	(85.398.657)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.402.240.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	106.137.210.256	(13.269.948.216)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	175.653.121.284	(16.598.337.142)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	547.850.692.923	153.887.945.943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	723.503.814.207	137.289.608.801


Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đặng Hải Đăng


Vũ Quang Tiến


Lê Đăng Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 07 công ty con (05 Công ty con trực tiếp, 02 Công ty con gián tiếp) chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tập đoàn cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp lương thực, thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; cho thuê máy móc thiết bị	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang	39 Trần Hưng Đạo, KP Kiên Tân, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	54%	54%	54%	54%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Xuân Cầu	Tòa nhà TCT Tân Cảng Sài Gòn, 808 Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	51%	-	51%	-
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái (*)	162/24 Đường 42, KP 5, Phường Bình Trưng Đông, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động bán hàng siêu thị, cung cấp dịch vụ ăn uống	28,42%	28,42%	55,72%	55,72%
Công ty TNHH XD và TM Dương Anh (**)	10/256 Đà Nẵng, Phường Cầu Tre, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	51%	64,09%	100%	100%

(*) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng.

(**) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng.

5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Thôn Kiều Lương, Xã Châu Phong, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	31%	31%	31%	31%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	Số 16-18 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	45%	45%	45%	45%
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Yico Việt Nam	NQ 10-15, Nguyệt Quế 10, Khu đô thị Vinhomes Star City, Phường Đông Hương, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá	35%	35%	35%	35%
Công ty TNHH Dịch Vụ Ngâm Tân Cảng Mermaid	52-54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	50%	-	50%	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.
7. **Nhân viên**
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 882 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 853 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở kế toán dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.
2. **Cơ sở hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính Quý I/2024 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính Quý I/2024 của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 5 - 6 năm.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận cố định

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty với các đối tác, trong đó: Công ty là bên nhận và theo dõi vốn góp của đối tác; các đối tác được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng bản chất là hợp đồng vay. Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

- Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của hoạt động hợp tác kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình;
- Khoản nhận vốn góp từ các đối tác được phản ánh là khoản đi vay;
- Khoản phân chia kết quả cho các đối tác (được tính trên cơ sở số vốn góp, thời gian góp vốn và tỷ lệ lãi suất cố định) được phản ánh là chi phí tài chính trong kỳ.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tiền mặt	1.078.337.785	1.684.117.085
Tiền gửi ngân hàng	632.925.476.422	377.616.575.838
Tiền đang chuyển	-	350.000.000
Các khoản tương đương tiền	89.500.000.000	168.200.000.000
Cộng	723.503.814.207	547.850.692.923

2. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn là đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ ⁽ⁱ⁾	130.343.674.974	127.976.669.974
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry ⁽ⁱⁱ⁾	24.907.891.971	24.826.562.717
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Yico Việt Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾	10.600.702.968	10.662.235.008
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	18.205.806.190	-
Cộng	184.058.076.103	163.465.467.699

- (i) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sở hữu 3.911.270 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, giá trị ghi sổ là 121.249.370.000 VND (31.000 VND/cổ phần) tương đương 31,00% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ, không thay đổi so với đầu năm.
- (ii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sở hữu 2.025.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, giá trị ghi sổ là 22.275.000.000 VND (11.000 VND/cổ phần) tương đương 45,00% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry, không thay đổi so với đầu năm.
- (iii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp 10.500.000.000 VND vào Công ty Cổ Phần Đầu Tư Yico Việt Nam.
- (iv) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp 17.767.500.000 VND tương đương 50,00% vốn điều lệ của Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	Công ty CP Tân Cảng Quế Võ	Công ty CP Tân Cảng Gantry	Công ty CP Đầu Tư Yico Việt Nam	Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	Cộng
Tại ngày 01/01/2024	127.976.669.974	24.826.562.717	10.662.235.008	-	163.465.467.699
Góp vốn trong kỳ	-	-	-	17.767.500.000	17.767.500.000
Lợi nhuận trong kỳ	2.367.005.000	81.329.254	(61.532.040)	438.306.190	2.825.108.404
Phân phối lãi trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2024	130.343.674.974	24.907.891.971	10.600.702.968	18.205.806.190	184.058.076.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	83.443.157.612	75.470.820.252
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	36.854.855.478	39.899.728.476
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	16.200.000.000	13.176.540.000
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	32.612.273	255.504.731
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	-	11.630.000
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	28.086.301.486	20.262.188.576
Công ty Cổ phần DV Hàng Hải Tân Cảng	-	8.327.801
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	488.084.901	347.831.000
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	1.677.758.474	1.428.874.668
Công ty Cổ phần Vận tải bộ Tân Cảng	-	12.641.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	87.539.400	55.112.400
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry	16.005.600	12.441.600
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	427.964.418.716	426.072.365.458
SC Management Co., Ltd	128.754.384.500	52.135.400.772
Marin East Company Limited	7.026.000.260	13.655.711.894
Công ty CP Đầu Tư và Quản Lý Tài Sản Á Châu	13.197.308.113	10.904.108.113
Jungwon Maritime Pte Ltd	21.680.737.947	21.680.737.947
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	61.465.823.861	81.238.359.937
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	5.005.580.561	15.400.062.039
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Dacincó	31.227.585.000	46.227.585.000
Các khách hàng khác	159.606.998.474	184.830.399.756
Cộng	511.407.576.328	501.543.185.710

4. Trả trước cho người bán

4.a Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	111.809.540.654	29.794.950.653
Công ty TNHH Vận Tải Quang Hải	40.000.000.000	20.000.000.000
Kawasaki Trading Co., Ltd	861.064.110	861.064.110
Ben Line Agencies (h.k.) Ltd	-	843.870.143
Các nhà cung cấp khác	70.948.476.544	8.090.016.400
Cộng	111.809.540.654	29.794.950.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/3/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	14.861.685.980	-	14.168.933.231	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng:	10.797.165.431	-	13.030.741.450	-
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh	9.777.836.672	-	7.393.677.135	-
+ Phải thu lợi nhuận hợp tác kinh doanh	1.019.328.759	-	5.637.064.315	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	4.064.520.549	-	1.138.191.781	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	57.241.465.140	-	15.974.875.930	-
Thuế GTGT chưa kê khai	17.659.329	-	131.992.202	-
Tạm ứng	28.508.314.371	-	8.006.838.766	-
Ký cược, ký quỹ	23.264.598.148	-	3.162.710.820	-
Phải thu ngắn hạn khác	5.450.893.292	-	4.673.334.142	-
Cộng	72.103.151.120	-	30.143.809.161	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Tại ngày 31/3/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	7.546.925.026	-	7.546.925.026	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng ⁽ⁱ⁾	7.546.925.026	-	7.546.925.026	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	58.759.674.452	-	58.859.674.452	-
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	58.759.674.452	-	58.759.674.452	-
Phải thu dài hạn khác	-	-	100.000.000	-
Cộng	66.306.599.478	-	66.406.599.478	-

- (i) Là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1801/IDI-KHKD ngày 18 tháng 01 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng (Công ty con của Tập đoàn), Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng Sóng Thần để thực hiện đầu tư xây dựng và khai thác Kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần. Thời gian hợp tác là 49 năm kể từ ngày Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn bàn giao cơ sở hạ tầng. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 182.240.576.584 VND, tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng là 50% tương đương 91.120.288.292 VND. Hiệu quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/3/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các tổ chức khác	26.399.237.012	(24.460.193.174)	26.399.237.012	(24.460.193.174)
Jungwon Maritime Pte Ltd	21.267.976.405	(21.267.976.405)	21.267.976.405	(21.267.976.405)
Công ty TNHH Một thành viên Linh Ngọc Ngân	1.245.653.127	(1.245.653.127)	1.245.653.127	(1.245.653.127)
Bệnh viện 30-4	2.087.820.000	(1.043.910.000)	2.087.820.000	(1.043.910.000)
Đối tượng khác	1.797.787.480	(902.653.642)	1.797.787.480	(902.653.642)
Cộng	26.399.237.012	(24.460.193.174)	26.399.237.012	(24.460.193.174)

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	186.428.818.482	250.415.610.144
Nguyên liệu, vật liệu	5.527.137.136	2.456.664.707
Hàng hóa	1.931.030.962	2.563.767.867
Thành phẩm	65.848.448	64.239.425
Công cụ dụng cụ	31.902.576	28.022.765
Cộng	193.984.737.604	255.528.304.908

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Chi phí bảo hiểm	5.516.433.870	7.809.873.274
Chi phí công cụ dụng cụ	11.598.952.538	2.247.550.761
Chi phí sửa chữa	2.030.887.032	1.535.141.815
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	766.062.730	792.117.798
Cộng	19.912.336.170	12.384.683.648

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Chi phí duy tu, sửa chữa	58.257.578.595	65.936.836.641
Chi phí công cụ, dụng cụ	29.301.495.329	30.282.336.578
Chi phí cấp vật tư, bảo dưỡng cho tàu	22.456.197.151	26.966.470.137
Chi phí thuê thiết bị ứng cứu sự cố tràn dầu	1.256.153.704	5.008.576.484
Cộng	111.271.424.779	128.194.219.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, Máy móc và Thiết bị, dụng cụ quân lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng		
Tại ngày 01/01/2024	509.898.737.359	1.144.153.512.346	1.708.653.265.176	1.510.734.829	1.228.220.255	3.365.444.469.965
Mua trong kỳ	-	2.445.324.293	72.723.113.809	-	50.000.000	75.218.438.102
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2024	509.898.737.359	1.146.598.836.639	1.781.376.378.985	1.510.734.829	1.278.220.255	3.440.662.908.067
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	416.207.514.510	562.196.741.698	10.710.473.069	973.591.274	1.198.220.255	991.286.540.806
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 01/01/2024	426.743.726.318	972.752.731.026	450.290.468.820	1.269.425.137	1.217.716.223	1.852.274.067.524
Khấu hao trong kỳ	1.277.534.361	15.344.768.497	42.600.019.325	26.490.060	3.487.903	59.252.300.146
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2024	428.021.260.679	988.097.499.523	492.890.488.145	1.295.915.197	1.221.204.126	1.911.526.367.670
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	83.155.011.041	171.400.781.320	1.258.362.796.356	241.309.692	10.504.032	1.513.170.402.441
Tại ngày 31/3/2024	81.877.476.680	158.501.337.116	1.288.485.890.840	214.819.632	57.016.129	1.529.136.540.397
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Phương tiện Vận tải	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Truyền dẫn			
Tại ngày 01/01/2024	2.219.704.000	(1.032.833.554)	1.186.870.446
Khấu hao trong kỳ	-	(102.827.358)	(102.827.358)
Thanh lý trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/3/2024	2.219.704.000	(1.135.660.912)	1.084.043.088
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại ngày 01/01/2024	219.290.529.186	(1.257.032.453)	218.033.496.733
Mua trong kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	(56.889.999)	(56.889.999)
Tại ngày 31/3/2024	219.290.529.186	(1.313.922.452)	217.976.606.734
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	448.600.000	(448.600.000)	-
Chờ thanh lý	-	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Xây dựng tài sản cố định khác	15.557.702.350	6.698.148.143
Cộng	15.557.702.350	6.698.148.143

13. Phải trả người bán

13a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Phải trả các bên liên quan	12.834.463.800	23.927.239.190
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	4.852.045.616	6.171.791.075
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	2.008.800.000	5.560.300.000
Công ty TNHH Một thành viên Hải sản Trường Sa	1.937.377.240	2.143.682.556
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.820.386.152	1.317.993.310
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	775.088.068	621.102.610
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	-	685.265.021
Công ty TNHH Một thành viên 128	-	3.206.486.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	1.440.766.724	4.220.618.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Phải trả các nhà cung cấp khác	125.755.431.742	209.494.873.234
Aussie Offshore Services Limited	3.330.618.403	7.835.445.889
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	24.905.188.981	25.619.104.855
Công ty Cổ phần Hàng hải và Năng lượng Hải Mã	5.992.112.782	33.212.249.195
Các nhà cung cấp khác	91.527.511.576	142.828.073.295
Cộng	138.589.895.542	233.422.112.424

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Quân chủng Hải quân	748.722.148.615	433.180.505.185
Công ty TNHH MTV TM DV Huỳnh Thy	8.923.233.200	8.923.233.200
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Biển	114.263.454	10.614.263.454
Các khách hàng khác	469.237.645	657.204.433
Cộng	758.228.882.914	453.375.206.272

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.181.076.264	36.987.809.575
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.463.791.354	2.571.872.544
Thuế thu nhập cá nhân	1.076.136.464	1.696.462.023
Các loại thuế khác	153.842.693	283.151.668
Cộng	11.874.846.775	41.539.295.810

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu, dịch vụ cung cấp quốc tế	0%
- Hàng hóa nông sản sơ chế hoặc chưa qua chế biến khi bán cho các đơn vị Quân đội, khách hàng lẻ	5%
- Hàng hóa, dịch vụ còn lại	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2014, Công ty phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (kể từ năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, bắt đầu từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp các loại thuế khác theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Phải trả các bên liên quan	8.940.632.000	14.273.738.740
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	8.940.632.000	8.940.632.000
Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa	-	5.333.106.740
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	99.434.581.420	51.413.314.485
Lãi vay phải trả	9.907.573.039	22.612.156.511
Chi phí thuê tàu phải trả	21.744.500.000	11.020.370.124
Chi phí nhiên liệu phải trả	15.011.278.960	5.172.364.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.257.908.978	11.059.381.332
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	7.513.320.443	1.549.042.476
Cộng	108.375.213.420	65.687.053.225

17. Doanh thu chưa thực hiện

17a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	99.361.222.597	99.361.222.597
Cộng	99.361.222.597	99.361.222.597

17b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	74.520.916.949	99.361.222.597
Cộng	74.520.916.949	99.361.222.597

18. Phải trả khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Phải trả các bên liên quan	52.128.216.407	53.247.265.202
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn:	52.128.216.407	53.191.356.393
+ Cổ tức phải trả	52.018.310.000	52.018.310.000
+ Khoản BHXH và khoản thu hộ phải trả	109.906.407	1.173.046.393
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	55.908.809
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	6.879.691.463	14.955.496.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Kinh phí công đoàn	823.457.980	981.142.660
Các khoản bảo hiểm phải nộp	371.040.734	94.534.789
Công ty Cổ phần Việt Nam Travelmart Đà Nẵng - Nhận vốn hợp tác kinh doanh ⁽ⁱ⁾	1.750.718.000	1.750.718.000
Các khoản ký quỹ, ký cược	2.230.808.300	2.230.808.300
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.703.666.449	9.898.292.539
Cộng	59.007.907.870	68.202.761.490

- (i) Khoản góp vốn hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1807/TCOTS-VNTM ngày 18 tháng 7 năm 2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Việt Nam Travelmart (VNTM) và Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng (Dịch vụ Bay) để thực hiện dự án quản lý, khai thác nhà khách Ngoại vụ kết hợp An điều dưỡng Vùng 3 Hải Quân tại Đà Nẵng. Theo biên bản thanh lý thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 31/12/2019, Dịch vụ Bay mua lại phần vốn góp của VNTM bằng số tiền VNTM đã thực góp. Thời hạn thanh toán lần 01 số tiền 1.162.570.000 VND trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký biên bản thanh lý, phần còn lại sẽ được thanh toán bằng hình thức khấu trừ dần trên doanh thu VNTM sử dụng tại khách sạn Navy Đà Nẵng và Bãi Cát Vàng (nếu có). Trong trường hợp Dịch vụ Bay không còn quyền khai thác khách sạn Navy Đà Nẵng, số tiền còn lại sẽ được chuyển cho VNTM một lần.

18b. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Vay ngắn hạn Ngân hàng	286.702.474.418	227.330.702.563
Ngân hàng Quân Đội	143.124.568.959	112.045.104.452
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam	21.453.715.935	32.799.295.893
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	75.019.210.187	44.418.213.215
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	39.437.232.322	25.876.032.953
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	7.667.747.015	12.192.056.050
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng	118.322.684.381	173.555.032.459
Vay ngắn hạn cá nhân khác	500.000.000	700.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả thuê tài chính	253.029.303	337.372.404
Cộng	405.778.188.102	401.923.107.426

Thông tin bổ sung về các khoản vay ngắn hạn:

<u>Ngân hàng/Hợp đồng vay</u>	<u>Mục đích vay/HM</u>	<u>TH</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú theo Hợp đồng tín dụng số 161969.23.151.1131175.TD ngày 12/10/2023	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80.000.000.000 VND	12 tháng	5,5%	02 cầu bờ Container hiệu Kocks (Q20, Q21) và 01 Tàu TC Royal
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa theo hợp đồng tín dụng 01/2023/12827294/HĐTD ngày 28/02/2023	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80.000.000.000 VND	12 tháng	5,5% đến 5,8%/năm	02 cầu bờ Container hiệu Kocks

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0067/2375/N-CTD ngày 03/07/2023	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100.000.000.000 VND	12 tháng	5,4% đến 6,5%/năm	Cầm cố tài khoản tiền gửi tại VCB / Thẻ chấp 02 Cầu RTG 6+1/ 01 cầu bờ container hiệu Kocks 73013; các quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê thiết bị với Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.
--	--	----------	-------------------	--

18c. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Vay dài hạn ngân hàng	773.340.510.528	664.656.140.948
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	202.885.480.900	202.885.480.900
Ngân hàng TMCP Quân Đội	149.303.881.088	54.048.447.088
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	29.957.751.879	33.528.816.299
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	221.390.054.492	221.390.054.492
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam	81.856.250.002	81.856.250.002
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	87.947.092.167	70.947.092.167
Vay dài hạn các cá nhân khác (*)	228.800.000.000	228.800.000.000
Nợ thuê tài chính	663.783.809	663.783.809
Cộng	1.002.804.294.337	894.119.924.757

Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn:

<u>Hợp đồng vay</u>	<u>Mục đích vay/Hạn mức</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú				
Các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2016 và 2020	Đầu tư xây dựng kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần; thanh toán tiền mua thiết bị ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực Cảng và Phao xuất dầu không bền; đầu tư 1 tàu đa năng Pacific Vigour, số hiệu IMO 9443530	05 năm đến 10 năm	7% đến 9%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng
Hợp đồng tín dụng ngày 28/11/2017	Đầu tư tàu Olympic Progress/ Hạn mức vay tương đương 1.400.000 USD	05 năm	8,1% đến 9,6%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Hợp đồng ngày 26/4/2021	Đầu tư tàu TC Dolphin	05 năm	7,0%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 8/11/2021	Đầu tư tàu nạo vét xén thối Nha Trang	07 năm	7,29%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 14/07/2021	Tài trợ khoản vay vốn đầu tư trung hạn không tuần hoàn tại Ngân hàng TMCP Quân đội	54 tháng	7,0%/năm	Tàu TC Vigour số hiệu IMO 9443530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Hợp đồng ngày 22/04/2022	Thanh toán mua tàu lai ASD 2813	07 năm	7,3%/năm	Thế chấp Tàu TC 99
Hợp đồng ngày 07/04/2023	Đầu tư Tòa nhà văn phòng 52 Trương Văn Bang	07 năm	7,45%/ đến 9,2%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga – Chi nhánh Vũng Tàu				
Hợp đồng ngày 04/5/2021	Đầu tư mua tàu TC Eagle	05 năm	7,0%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 20/9/2023	Đầu tư mua tàu TC Saturn	05 năm	8,0%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa				
Hợp đồng ngày 12/06/2018	Đầu tư 02 cầu giàn Mitsui – Paceco Portainer	106 tháng	7,5- 8,3%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 15/06/2022	Đầu tư 01 tàu dịch vụ TAG 14 (TC Venus)	05 năm	7,9%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 25/8/2022	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Đầu tư Tàu lai đất ASD 2811	07 năm	8%/năm	Thế chấp Tàu Tân Cảng 66
Hợp đồng ngày 25/8/2023	Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ. Hạn mức 40 tỷ	05 năm	5,5%- 6%/năm	Thế chấp Tàu Tân Cảng 86
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh tỉnh Khánh Hòa				
Hợp đồng ngày 31/03/2022	Chi phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và công trình gắn liền trên đất Khách sạn Hà Nội Golden	180 tháng	9,0%- 10,0%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi nhánh Đô Thành				
Hợp đồng ngày 30/12/2022	Chi phí đầu tư Tàu hút xén thời TCDG CSD02	84 tháng	11,54%/ năm	Tàu hút xén thời TCDG CSD02
Hợp đồng ngày 28/11/2023	Thanh toán mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	13,54%/ năm	06 xe đào bánh xích cần dài
Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Sở giao dịch 2				
Hợp đồng ngày 19/05/2022	Thanh toán mua sà lan và cần trục bánh xích	60 tháng	11,9%/ năm	Sà lan TCDG 01
Hợp đồng ngày 17/05/2022	Thanh toán mua xe ô tô Toyota Fortuner	60 tháng	11,9%/ năm	Thế chấp xe ô tô Fortuner BKS 51K- 302.93
Hợp đồng ngày 06/07/2023	Đầu tư Tài sản cố định tàu kéo Tolak 11 và Tàu Nạo vét một gào Bestla	90 tháng	11,01%/- 11,7% năm	Tàu Tolak 11 và Tàu Bestla

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng số 85.19.01/CTTC ngày 20/2/2019	02 chiếc xe ô tô tải KIA nhãn hiệu Thaco Frontier K200-ĐL	72 tháng	9,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 97.22.04/CTTC ngày 29/11/2022	01 xe ô tô Toyota Fortuner 2.7G 4x2 AT	60 tháng	9,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

(*) Là khoản vay dài hạn các cá nhân khác để tăng cường vốn cho hoạt động offshore, đầu tư mua tàu, đầu tư thiết bị ROV và đầu tư vào dự án Cầu Kocks, lãi suất tùy từng loại hình đầu tư, chi tiết như sau:

Loại hình đầu tư	Tại ngày	Lãi suất
	31/3/2024 (VND)	
Đầu tư tàu TC 89	50.000.000.000	9,0%
Đầu tư thiết bị ROV ATOM	500.000.000	25,0%
Phục vụ hoạt động offshore	68.000.000.000	9,0%
Đầu tư Cầu Kocks	31.300.000.000	25,0%
Bổ sung vốn lưu động	79.000.000.000	9,0% – 10%

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 01/01/2024	Trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Tại ngày 31/3/2024
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.089.422.704	-	(7.480.815.535)	2.608.607.169
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	594.364.597	3.005.885.827	(2.000.000.000)	1.600.250.424
Cộng	10.683.787.301	3.005.885.827	(9.480.815.535)	4.208.857.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Năm 2023						
Tại ngày 01/01/2023	309.998.860.000	249.381.338.937	233.202.153.248	27.145.979.951	207.224.216.634	1.026.952.548.770
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	14.348.769.091	14.348.769.091
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	163.080.651.133	-	37.591.543.529	200.672.194.662
Trích lập các quỹ trong năm	-	42.191.689.025	(62.143.481.880)	-	-	(19.951.792.855)
Phân phối các quỹ/ điều chuyển các quỹ trong năm	-	2.165.067.157	(3.998.218.411)	220.504.727	(1.570.457.916)	(3.183.104.443)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(77.499.715.000)	-	-	(77.499.715.000)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(135.000.000)	(115.000.000)	(250.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	309.998.860.000	293.738.095.119	252.641.389.090	27.231.484.678	257.479.071.338	1.141.088.900.225
Năm 2024						
Tại ngày 01/01/2024	309.998.860.000	293.738.095.119	252.641.389.090	27.231.484.678	257.479.071.338	1.141.088.900.225
Góp vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	35.940.290.517	-	3.122.424.593	39.062.715.110
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	45.088.287.410	(48.094.173.237)	-	-	(3.005.885.827)
Phân phối các quỹ/ điều chuyển các quỹ trong kỳ	-	-	-	490.929.804	-	490.929.804
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	(250.000.000)	-	(250.000.000)
Tại ngày 31/3/2024	309.998.860.000	338.826.382.529	240.487.506.370	27.472.414.482	260.601.495.931	1.177.386.659.312

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày	Tại ngày
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	31/3/2024	01/01/2024
	111.599.990.000	111.599.990.000
Các cổ đông khác	198.398.870.000	198.398.870.000
Cộng	309.998.860.000	309.998.860.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

20c. Cổ phiếu

	<u>Tại ngày 31/3/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.999.886	30.999.886
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.999.886	30.999.886
- Cổ phiếu phổ thông	30.999.886	30.999.886
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.999.886	30.999.886
- Cổ phiếu phổ thông	30.999.886	30.999.886
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu dịch vụ ngoài khơi	391.965.858.080	205.571.745.622
Doanh thu cho thuê tài sản	50.686.619.377	58.316.894.383
Doanh thu bán hàng hóa	47.158.252.817	43.206.862.376
Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	15.891.325.733	10.888.510.119
Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	3.243.078.207	3.243.078.207
Cộng	<u>508.945.134.214</u>	<u>321.227.090.707</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giảm giá hàng bán/ dịch vụ	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài khơi	310.695.042.867	148.920.275.544
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	40.654.799.454	45.452.840.966
Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.218.584.187	36.168.864.008
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	15.241.734.915	10.844.841.349
Giá vốn từ hoạt động hợp tác kinh doanh	1.968.917.259	1.968.917.259
Cộng	<u>406.779.078.682</u>	<u>243.355.739.126</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.180.166.192	106.004.890
Lãi tiền gửi/ cho vay	1.257.829.540	596.648.439
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.948.851	13.716.197
Cộng	<u>4.457.944.583</u>	<u>716.369.526</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	27.078.012.475	18.854.581.969
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	337.651.603	169.868.743
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	<u>27.415.664.078</u>	<u>19.024.450.712</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí hoa hồng	354.219.342	181.335.775
Chi phí cho nhân viên	2.478.131.172	2.716.068.382
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	224.644.247	1.875.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	782.640.775	687.265.893
Chi phí bằng tiền khác	422.952.136	486.573.907
Cộng	<u>4.262.587.672</u>	<u>4.073.118.957</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	15.975.949.231	12.424.227.724
Chi phí đồ dùng văn phòng	587.639.497	309.899.504
Chi phí khấu hao TSCĐ	961.641.732	301.120.704
Thuế, phí và lệ phí	86.378.582	84.814.590
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(71.649.506)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.920.147.683	3.053.513.351
Chi phí bằng tiền khác	4.124.419.763	2.406.042.173
Cộng	<u>29.656.176.488</u>	<u>18.507.968.540</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý tài sản cố định	-	-
Tiền bồi thường	-	-
Thu nhập khác	335.331.992	39.712.448
Cộng	<u>335.331.992</u>	<u>39.712.448</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phạt hành chính	-	472.891.903
Chi phí khác	3.947.173	9.850.514
Cộng	<u>3.947.173</u>	<u>482.742.417</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

VII. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

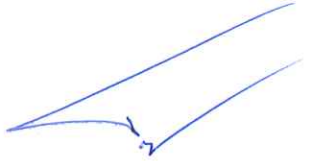
Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu


Đặng Hải Đăng

Kế toán trưởng


Vũ Quang Tiến

Tổng Giám đốc


Lê Đăng Phúc